|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT GIA LÂM**TRƯỜNG THCS DƯƠNG XÁ****ĐỀ SỐ 2*****(Đề thi gồm 3 trang)*** | **ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10**  **NĂM HỌC 2019 – 2020****Môn: Hóa học 9** *Thời gian làm bài: 60 phút* |

**Chon câu trả lời đúng:**

**Câu 1:** Nguyên tử N có hoá trị III trong phân tử chất nào sau đây?

**A.** NO2 **B.** N2O5 **C.** NO **D.** N2O3

**Câu 2:** Phân tử magie sunfit gồm: 1Mg, 1S, 3O. Công thức hóa học của magie sunfit là:

**A.** Mg1S1O3 **B.** MgSO3 **C.** Mg(SO)3 **D.** MgS1O3

**Câu 3:** Tên gọi của CaSO4 là:

1. Canxi sunfat. **B.** Canxi sunfuric. **C.** Canxi sunfua. **D.** Canxi sunfit.

**Câu 4:**Trong các phản ứng sau đây, đâu là phản ứng thế:

**A.** 2KMnO4  K2MnO4 **+** MnO2 **+** O2↑ **B.** CaO + H2O → Ca(OH)2

**C.** 2Fe(OH)3  Fe2O3 **+** 3H2O **D.** Mg + H2SO4 loãng → MgSO4 + H2↑

**Câu 5:** Oxit nào sau đây là oxit trung tính:

1. CO2 **B.** N2O5 **C.** CO **D.** P2O5

**Câu 6:** Dãy oxit nào sau đây tác dụng với dung dịch bazơ NaOH:

**A.** SO3, CO2, SO2, N2O5 **B.** K2O, CO2, SO2, CO2

**C.** P2O5, NO2, N2O5, CO **D.** N2O, CO, SO2, CO2

**Câu 7:** Khử 16 g oxit M2O3 cần dùng 6,72 lít H2 (đktc). Kim loại M là:

**A.** Al **B.** Fe **C.** Mg **D.** Zn

**Câu 8:** Cho luồng khí H2 dư đi qua 3,2 gam CuO nung nóng, sau phản ứng thu được 2,688 gam hỗn hợp chất rắn. Hiệu suất phản ứng là:

1. 80% **B.** 50% **C.** 84% **D.** 92,5

**Câu 9:** Trong các axit sau, đâu là axit yếu:

1. H2SO4 **B.** HNO3 **C.** HCl **D.** H2SO3

**Câu 10:** Khi cho 100 ml dung dịch KOH 1M tác dụng hết với dung dịch H2SO4 2M tạo thành muối trung hòa. Thể tích dung dịch H2SO4 2M là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** 400 ml              | **B.** 250 ml                 | **C.** 500 ml                  | **D.** 125 ml |

**Câu 11:** Cho 1,36 gam hỗn hợp gồm Al, Mg và Zn vào dung dịch HCl vừa đủ. Sau khi các phản ứng kết thúc, thu được 1,344 lít khí H2 (đktc). Cô cạn dung dịch sau phản ứng thì khối lượng muối khan thu được là:

1. 1,42 g          **B.** 5,56 g                 **C.** 5,62 g **D.** 2,35 g

**Câu 12:** Cặp bazơ làm dung dịch phenolphtalein hoá đỏ là:

1. NaOH, Ca(OH)2 **B.** Ba(OH)2, Mg(OH)2

**C.** Fe(OH)2, Cu(OH)2  **D.** Zn(OH)2, KOH

**Câu 13:** Dung dịch HCl tác dụng với bazơ nào tạo thành dung dịch có màu vàng nâu:

1. Ca(OH)2 **B.** KOH **C.** Cu(OH)2 **D.** Fe(OH)3

**Câu 14:** Cho 10 g hỗn hợp 2 kim loại Cu và Mg vào dd H2SO4 loãng dư, người ta thu được 4,48 lít khí (đktc). Thành phần % theo khối lượng của Cu và Mg lần lượt là:

**A.** 65% và 35% **B.** 48% và 52%

**C.** 35% và 65% **D.** 52% và 48%

**Câu 15:** Ứng dụng nào **không** phải của muối ăn NaCl:

**A.** Gia vị và bảo quản thực phẩm. **B.** Điều chế H2SO4

**C.** Điều chế thuốc tẩy trắng quần áo. **D.** Điện phân nóng chảy thu được Na, Cl2

**Câu 16:**Nhỏ từ từ dung dịch NaOH vào dung dịch chứa 0,2 mol CuCl2 đển khi kết tủa không tạo thêm nữa thì dừng lại. Lọc kết tủa rồi đem nung đến khối lượng không đổi thu được chất rắn là CuO. Khối lượng CuO thu được là:

**A.** 32 g **B.** 8 g **C.** 16 g **D.** 24 g

**Câu 17:** Dung dịch ZnSO4 lẫn tạp chất CuSO4. Dùng kim loại nào làm sạch dd ZnSO4:

**A.** Fe **B.** Zn **C.** Mg **D.** Cu

**Câu 18:** Đốt cháy 2,24 g Fe trong Cl2 thu được FeCl3. Khối lượng FeCl3 tạo thành là:

**A.** 3,25 g **B.** 2,8 g **C.** 5,08 g **D.** 6,5 g

**Câu 19:** Biết 7,2 g oxit sắt tác dụng vừa đủ với 100 ml dd HCl 2M. Công thức phân tử của oxit sắt là:

**A.** FeO **B.** Fe3O4 **C.** Fe2O3 **D.** Fe(OH)2

**Câu 20:** Tính chất vật lý nào sau đây là tính chất của phi kim:

**A.** Chỉ tồn tại ở trạng thái rắn. **B.** Dẫn điện tốt.

**C.** Nhiệt độ nóng chảy thấp. **D.** Có ánh kim.

**Câu 21:** Sục 8,96 lít khí SO3 (đktc) đi qua 200 ml dung dịch Ca(OH)21,5 M. Khối lượng muối thu được là:

**A.** 40,8 g **B.** 47,2 g **C.** 88 g **D.** 50,8 g

**Câu 22:** Nguyên tố kali ở chu kì 4, nhóm IA trong bảng tuần hoàn. Số electron lớp ngoài cùng của nguyên tử kali là:

**A.** 2 **B.** 1 **C.** 3 **D.** 24

**Câu 23:** Tổng số liên kết đơn trong một phân tử metan là:

**A.** 2 **B.** 4 **C.** 3 **D.** 1

**Câu 24:** Etilen là nguyên liệu để điều chế nhựa polietilen, ancol etylic và axit axetic. Phản ứng giữa etilen và Br2 trong dung dịch được gọi là phản ứng:

**A.** cộng**.** **B.** trùng hợp**.** **C.** thế. **D.** đốt cháy.

**Câu 25:** Hai hiđrocacbon đều tham gia phản ứng cộng Br2 trong dung dịch ở điều kiện thường là:

**A.** metan và etilen. **B.** metan và benzen

**C.** etilen và axetilen. **D.** axetilen và benzen.

**Câu 26:** Đốt cháy 5,6 lít hỗn hợp CH4 và C2H4 (đktc) cần dùng vừa đủ 15,68 lít O2 (đktc). Thành phần phần trăm theo thể tích CH4, C2H4 là:

**A.** 40% và 60% **B.** 60% và 40% **C.** 55% và 45% **D.** 45% và 55%

**Câu 27:** Hiđrocacbon nào sau đây chứa 1 liên kết ba, cấu tạo gồm 2 nguyên tử cacbon:

**A.** Benzen **B.** Metan **C.** Etilen **D.** Axetilen

**Câu 28:** Phản ứng đốt cháy axetilen sinh ra CO2 và H2O với tỉ lệ mol tương ứng là:

**A.** 3 : 1 **B.** 2 : 1 **C.** 1 : 1 **D.** 1 : 2

**Câu 29:** Ở điều kiện thường, hiđrocacbon nào sau đây tồn tại ở thể lỏng?

**A.** Etilen. **B.** Axetilen. **C.** Benzen. **D.** Metan.

**Câu 30:** Tính chất nào sau đây **không** đúng với rượu etylic?

**A.** Ít tan trong nước. **B.** Dễ cháy kèm tỏa nhiệt mạnh.

**C.** Có khả năng diệt khuẩn, sát trùng. **D.** Có nhiệt độ sôi thấp hơn nước.

**Câu 31:** Thuốc thử dùng để phân biệt được ba chất lỏng riêng biệt rượu etylic, axit axetic và etyl axetat là:

**A.** xăng và K2CO3. **B.** Fe và H2SO4 loãng.

**C.** quỳ tím và CaCO3. **D.** quỳ tím và nước.

**Câu 32:** Rượu 35o có nghĩa là:

**A.** Trong 100 gam hỗn hợp rượu với nước có 65 g rượu nguyên chất.

**B.** Trong 100 ml nước có 35 ml rượu nguyên chất.

**C.** Trong 100 ml hỗn hợp rượu với nước có 35 ml rượu nguyên chất.

**D.** Trong 100 gam hỗn hợp rượu với nước có 35 g rượu nguyên chất.

**Câu 33:** Chất nào sau đây làm quỳ tím chuyển màu đỏ:

**A.** Axetilen. **B.** Axit axetic **C.** Rượu etylic **D.** Benzen.

**Câu 34:** Thể tích dung dịch KOH 0,5 M cần dùng để trung hòa hết 100 ml dung dịch CH3COOH 1M là:

**A.** 100 ml. **B.** **1**50 ml. **C.** 200 ml. **D.** 300 ml.

**Câu 35:** Cho 3 chất lỏng: CH3COOH, C2H5OH và CH3COOC2H5, được kí hiệu ngẫu nhiên là X, Y, Z. Biết:

* X tác dụng được với Na, không tác dụng với dung dịch NaOH.
* Y tác dụng được với dung dịch NaOH, không tác dụng với Na.
* Z tác dụng được với dung dịch NaOH và tác dụng được vói với Na.

X, Y, Z lần lượt là:

**A.** CH3COOC2H5, C2H5OH, CH3COOH.

**B.** C2H5OH, CH3COOC2H5, CH3COOH.

**C.** CH3COOH, C2H5OH, CH3COOC2H5.

**D.** CH3COOH, CH3COOC2H5, C2H5OH.

**Câu 36:** Tiến hành phản ứng este hóa hỗn hợp 9,2 gam ancol etylic (xúc tác H2SO4 đặc), thu được 2,64 gam etyl axetat. Hiệu suất của phản ứng este hóa là:

**A.** 60%. **B.** 50%. **C.** 40%. **D.** 30%

**Câu 37:** Chất nào sau đây là nhiên liệu:

1. Quỳ tím **B.** Nước **C.** Nhôm **D.** Than

**Câu 38:** Ở điều kiện thường, chất nào sau đây tồn tại ở thể lỏng?

**A.** Tinh bột. **B.** Axit axetic. **C.** Saccarozơ. **D.** Glucozơ.

**Câu 39:** Phân tử protein được tạo ra từ các phân tử nào:

**A.** Amino axit. **B.** Metan **C.** Axit axetic. **D.** Saccarozơ

**Câu 40:** Chọn câu đúng nhất trong các câu sau:

**A.** Polime là những chất có phân tử khối rất lớn do nhiều loại nguyên tử liên kết với nhau tạo nên.

**B.** Polime là những chất có phân tử khối nhỏ.

**C.** Polime là những chất có phân tử khối rất lớn do nhiều mắt xích liên kết với nhau tạo nên.

**D.** Polime là những chất có phân tử khối lớn.

***(Cho H = 1, Al = 27, Zn = 65, Mg = 24, Fe = 56, S = 32, Cu = 64, K = 39, Cl = 35,5, C = 12, Ca = 40)***

------------------------ **HẾT** ----------------------